TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN B- LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **12**/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 17 - 4 - 2018

V/v tranh chấp: *Ly hôn giữa chị N và anh H.*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B- TỈNH LÂM ĐỒNG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa*: Ông **Nguyễn Đức Trường**
- *Các Hội thẩm nhân dân*: - Ông **Lưu Đức Vinh**
  - Bà **Hồ Thị Hồng Liên**
- *Thư ký phiên tòa*: Ông **Trương Quang Vũ**- Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà **Lâm Thị Hồng**- Kiểm sát viên.

Ngày **17** tháng **4** năm **2018** tại Hội trường Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 240/2017/TLST- HNGĐ ngày 21 tháng 11 năm 2017 về tranh chấp "*Ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2018/QĐXXST- HNGĐ ngày 27 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Ngô Thị N** sinh năm: 1974

Địa chỉ cư trú: Thôn 16, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

- Bị đơn: Anh **Trịnh Văn H** sinh năm: 1970

Địa chỉ cư trú: Thôn 16- xã L- huyện B- tỉnh Lâm Đồng.

(*Chị N có mặt tại phiên tòa; anh H có đơn xin xét xử vắng mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 24 tháng 10 năm 2017 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị Ngô Thị N và bị đơn anh Trịnh Văn H trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chị N và anh H tự nguyện tìm hiểu, yêu thương và chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện Q, tỉnh Nam Định vào ngày 13/12/1993, đăng ký lại vào ngày 25/4/2015 được sự đồng ý của hai bên gia đình, có tổ chức lễ cưới.

Chị N cho rằng Quá trình chung sống thì vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn do tính tình không hợp, bất đồng về quan điểm sống. Anh H thường xuyên nhậu nhẹt, say sỉn rồi đập phá đồ đạc, đánh chị N nên vợ chồng chung sống không có hạnh phúc. Do mâu thuẫn trầm trọng nên vợ chồng không còn quan tâm đến nhau, đã sống ly thân gần một năm. Nay tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị N yêu cầu được ly hôn với anh H.

Anh H trình bày: Anh H thống nhất với lời trình bày của chị N về quá trình chung sống vợ chồng như trên. Quá trình chung sống vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân là do anh H đi nhậu, chị N không đồng ý nên đánh anh H. Từ đó cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, vợ chồng không còn chung sống với nhau nữa. Chị N yêu cầu ly hôn thì anh

H không đồng ý vì anh vẫn còn tình cảm với chị N và mong muốn vợ chồng tiếp tục chung sống để nuôi dạy con cái.

- *Về con chung*: Chị N và anh H đều trình bày vợ chồng chung sống với nhau có 03 con chung là cháu Trịnh Đức C1, sinh ngày 10/4/1995, Trịnh Thị Thu C2, sinh ngày 30/3/1999 và cháu Trịnh Quốc C3, sinh ngày 24/9/2003.

Khi ly hôn thì chị N yêu cầu được nuôi dưỡng cháu C3 đến đủ tuổi thành niên và không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con. Còn anh H cho rằng cháu C3 có nguyện vọng ở với ai thì người đó có trách N nuôi dưỡng.

Còn cháu C1 và cháu C2 đã đủ tuổi thành niên, chị N và anh H không yêu cầu giải quyết.

- *Về tài sản chung:* Chị N và anh H đều trình bày vợ chồng tự thỏa thuận chia và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung:* Chị N và anh H đều trình bày vợ chồng không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Vụ án không tiến hành hòa giải được do nguyên đơn chị Ngô Thị N có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên tòa đã phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B đề nghị:

- Chấp nhận đơn xin ly hôn của chị N; xử cho chị N được ly hôn với anh H;

- Về con chung: Giao cháu Trịnh Quốc C3, sinh ngày 24/9/2003 cho chị N có trách N chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến đủ tuổi thành niên.

Còn cháu C1 và cháu C2 đã đủ tuổi thành niên, chị N và anh H không yêu cầu giải quyết nên không đề cập đến;

- Về cấp dưỡng: Chị N không yêu cầu nên anh H không phải cấp dưỡng nuôi con chung;

- Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận chia không yêu cầu giải quyết nên không đề cập đến;

- Về nợ chung: Các đương sự trình bày không có nợ chung và không yêu cầu giải quyết nên không đề cập đến;

Ngoài ra đại diện Viện kiểm sát còn đề nghị buộc đương sự phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

*** Về tố tụng:** Chị Ngô Thị N có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng giải quyết về tranh chấp "*Ly hôn*" với anh Trịnh Văn H. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn anh Trịnh Văn H vắng mặt nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt anh Trịnh Văn H là phù hợp với quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

*** Về nội dung:**

- *Về quan hệ hôn nhân*: Chị N và anh H tự nguyện tìm hiểu, yêu thương và chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện Q, tỉnh Nam Định vào ngày 13/12/1993, đăng ký lại vào ngày 25/4/2015, được sự đồng ý của hai bên gia đình, có tổ chức lễ cưới. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh H là hoàn toàn hợp pháp.

Về nguyên nhân xin ly hôn: Chị N và anh H đều thừa nhận quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do anh H thường xuyên nhậu nhẹt, say sỉn rồi đập phá đồ đạc, đánh chị N nên vợ chồng chung sống không có hạnh phúc. Do mâu thuẫn trầm trọng nên hiện nay vợ chồng không còn quan tâm đến nhau và không còn cuộc sống chung. Chị N cho rằng chị không còn tình cảm với anh H nên yêu cầu được ly hôn với anh H. Còn anh H thì không đồng ý ly hôn.

Quá trình giải quyết vụ án, chị N đã làm đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án chứng tỏ chị N không có nguyện vọng muốn được trở về đoàn tụ. Tòa án cũng đã xác minh những người hàng xóm của vợ chồng chị N, anh H cũng như Đơn trình bày của cháu Trịnh Thị Thu C2- là con ruột của chị N, anh H thì đều xác nhận mâu thuẫn vợ chồng như chị N trình bày là đúng. Tại phiên tòa hôm nay, chị N cho rằng mâu thuẫn vợ chồng đã kéo dài nhiều năm đến nay đã rất trầm trọng, cuộc sống chung không có hạnh phúc nên cương quyết yêu cầu được ly hôn. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị N; xử cho chị N được ly hôn với anh H.

- *Về con chung*: Chị N và anh H đều trình bày vợ chồng chung sống với nhau có 03 con chung là cháu Trịnh Đức C1, sinh ngày 10/4/1995, Trịnh Thị Thu C2, sinh ngày 30/3/1999 và cháu Trịnh Quốc C3, sinh ngày 24/9/2003.

Khi ly hôn, chị N yêu cầu được nuôi dưỡng cháu C3 đến đủ tuổi thành niên và không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con. Còn anh H cho rằng cháu C3 có nguyện vọng ở với ai thì người đó có trách N nuôi dưỡng.

Cháu C3 đã có đơn trình bày nguyện vọng là muốn được ở với chị N. Vì vậy cần giao cháu C3 cho chị N tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến đủ tuổi thành niên là phù hợp.

Còn cháu C1 và cháu C2 đã đủ tuổi thành niên, chị N và anh H không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

- *Về cấp dưỡng*: Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, chị N không yêu cầu nên anh H không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- *Về tài sản chung:* Chị N và anh H đều trình bày vợ chồng tự thỏa thuận chia và không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

- *Về nợ chung:* Chị N và anh H đều trình bày vợ chồng không có nợ chung và không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

- *Về án phí:* Buộc chị N phải nộp 300.000đ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về "*Mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án*". Xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Ngô Thị N đối với anh Trịnh Văn H về tranh chấp "*Ly hôn*".

Xử cho chị Ngô Thị N được ly hôn với anh Trịnh Văn H.

2/ Về con chung: Giao 01 con chung là cháu Trịnh Quốc C3, sinh ngày 24/9/2003 cho chị Ngô Thị N có trách N chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến đủ tuổi thành niên. Anh Trịnh Văn H không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Còn cháu Trịnh Đức C1, sinh ngày 10/4/1995 và cháu Trịnh Thị Thu C2, sinh ngày 30/3/1999 đã đủ tuổi thành niên, chị Ngô Thị N và anh Trịnh Văn H không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

Về quyền đi lại thăm nom con, chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục con; quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con; thay đổi mức cấp dưỡng được thực hiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

3/ Về tài sản chung: Chị Ngô Thị N và anh Trịnh Văn H đều trình bày vợ chồng tự thỏa thuận và không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

4/ Về án phí: Chị Ngô Thị N phải nộp 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) tiền án phí ly hôn sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2015/0004987 ngày 21 tháng 11 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Lâm Đồng. Chị Ngô Thị N đã nộp đủ tiền án phí.

5/ Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- *VKSND huyện B;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Nguyễn Đức Trường